CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900437257
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-07-30 15:51:40
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY	*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
	Independence - Freedom - Happiness
Số: 51/2026/CV-A7	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026*
No: 51/2026/CV-A7	*Ho Chi Minh City, July 29, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULATIONS ON PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven**

   Organization Name: ***Alpha Seven Group Joint Stock Company***

   - Mã chứng khoán: DL1

     Stock code: DL1

   - Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

     Address: 97/4 Nguyen Huu Canh Street, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

   - Điện thoại liên hệ: 028.3736.7187 Fax: 028.3736.7187

     Contact phone: 028.3736.7187 *Fax: 028.3736.7187*

   - Email: info@a7group.vn Website: http://www.a7group.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

   Content of the Announcement:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026

  The Financial statements Q2/2026

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate financial statements (for a public company without subsidiaries and a superior accounting unit with affiliated units);

[x] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated financial statements (for a public company with subsidiaries);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

Combined financial statements (for a public company with affiliated accounting units that have an independent accounting system).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring an explanation of reasons:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

The auditing organization issues an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for reviewed/audited financial statements):

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

The after-tax profit in the reporting period differs by 5% or more before and after the audit, or shifts from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements of 2025):

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The after-tax profit in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

[x] Có/*Yes* [ ] Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

[x] Có/*Yes* [ ] Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The after-tax profit in the reporting period is a loss, or it shifts from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

[ ] Có/*Yes* [x] Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2026 tại đường dẫn:

This information was published on the Company's website on 29/07/2026 at the following link:

⇨ https://a7group.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo Quý 2 năm 2026.

Report on transactions with a value equal to or exceeding 35% of the total assets during the Q1/2026 reporting period.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau: Không có.

In cases where the public company has transactions, it is required to fully report the following details: None.

- Nội dung giao dịch:

Transaction content:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);

The transaction value ratio to the company's total assets (%) (based on the most recent financial statements).;

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Transaction completion date:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby confirm that the information provided above is accurate and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm

Attached Document:

-Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2026.

- The Separate and Consolidated Financial Statements for the Q2 of 2026.

.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 50/2026/CV-A7	Độc lập –Tự do –Hạnh Phúc
"V/v giải trình liên quan đến BCTC quý 2 năm 2026"	*Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2026*

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven;

Công ty xin giải trình các chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

I. Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng :

Khoản mục	BCTC riêng Quý 2/2026	BCTC riêng Quý 2/2025	Chêch lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.211.126.628	10.799.938.609	17.411.188.019

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2026 lợi nhuận 28,211 tỷ đồng, tăng 17,411 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2026 tăng 1,691 tỷ đồng tương ứng 29,21% so với cùng kỳ năm 2025, giá vốn hàng bán tăng 64,53% , dẫn đến lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2026 tăng 14,45% so cùng kỳ năm 2025;
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2026 tăng 19,017 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2025, do Công ty mẹ nhận cổ tức đầu tư các Công ty con;
- Chi phí tài chính quý 2 năm 2026 giảm 80 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2026 tăng 34 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Từ nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2026 lãi 28,211 tỷ đồng tăng so với cùng năm 2025 .

II. Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý 2/2026	BCTC hợp nhất Quý 2/2025	Chêch lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.004.679.531	12.718.580.416	36.286.099.115

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2026 lãi 49,004 tỷ đồng , tăng 36,286 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2026 giảm 33,357 tỷ đồng tương ứng 12,33% so với cùng kỳ năm 2025, giá vốn hàng bán giảm 66,542 tỷ đồng , dẫn đến lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2026 tăng 33,185 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2025;
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2026 tăng 3,478 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2025, do Công ty con tăng doanh thu hoạt động tài chính.
- Chi phí tài chính quý 2 năm 2026 tăng 1,737 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025,
- Chi phí bán hàng quý 2 năm 2026 giảm 101 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2026 giảm 549 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025.
- Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh quý 2 năm 2026 giảm 8,151 tỷ đồng so cùng kỳ năm 2025.
- Từ nguyên chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2026 lãi 49,004 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là giải trình của Công ty về tình hình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng !

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu KT*

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

CÔNG TY: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B01-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/4/2026 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			**3.292.775.434.396**	**3.131.673.975.438**
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**897.860.094.603**	**1.566.058.906.343**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**260.427.247.387**	**89.069.985.609**
1. Tiền	111	V.1	260.427.247.387	89.069.985.609
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**253.280.426.631**	**526.141.713.873**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	253.280.426.631	526.141.713.873
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(*)	124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**247.244.505.458**	**894.439.779.984**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	126.663.471.440	161.204.596.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	43.344.045.572	48.740.107.111
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	88.350.346.116	685.831.497.823
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(12.131.817.351)	(2.321.989.503)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		1.018.459.681	985.567.747
			-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**131.592.781.491**	**52.814.851.867**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	146.965.785.169	67.466.662.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(15.373.003.678)	(14.651.810.307)
V.Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn(*)	153			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.315.133.636**	**3.592.575.010**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1.685.186.897	771.135.409
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		3.613.993.090	2.636.675.939
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		15.953.649	184.763.662
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.394.915.339.793**	**1.565.615.069.095**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.064.375.501**	**2.064.375.501**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.5a	2.064.375.501	2.064.375.501
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
			-	
II.Tài sản cố định	**220**		**1.282.781.537.883**	**797.854.720.775**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.9	**1.148.941.360.458**	**689.124.692.865**
- Nguyên giá	222		3.127.556.226.690	1.850.237.365.822
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.978.614.866.232)	(1.161.112.672.957)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	**133.840.177.425**	**108.730.027.910**
- Nguyên giá	228		134.811.770.315	109.182.881.423
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(971.592.890)	(452.853.513)
			-	-
III.Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			

a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	V.11	-	-
- Nguyên giá	241		1.891.892.974	1.891.892.974
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(1.891.892.974)	(1.891.892.974)
V.Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4.044.615.097**	**824.656.478**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	4.044.615.097	824.656.478
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**673.197.043.363**	**554.419.528.081**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.13	354.717.046.141	269.910.246.265
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13	32.990.210.608	29.899.281.816
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2c	285.489.786.614	254.610.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**432.827.767.949**	**210.451.788.260**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	98.690.789.233	97.256.377.738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		816.843.165	822.539.767
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279	V.14	333.320.135.551	112.372.870.755
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**3.292.775.434.396**	**3.131.673.975.438**
NGUỒN VỐN			**3.292.775.434.396**	**3.131.673.975.438**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.201.102.152.360**	**1.782.096.309.575**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**606.887.619.710**	**1.248.097.486.839**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	182.465.868.228	127.595.852.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	33.781.461.690	43.027.726.023
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	25.312.949.493	74.023.321.537
5. Phải trả người lao động	315		15.013.210.322	20.179.625.985
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	60.112.467.444	58.315.216.008
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	16.885.115.785	535.884.611.606
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20a	267.897.786.079	383.732.712.557
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4.701.012.880	4.703.751.600
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		717.747.789	634.669.067
13. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**594.214.532.650**	**533.998.822.736**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
6. Phải trả dài hạn khác	338		729.618.923	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20b	590.636.196.595	524.443.793.040
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10.Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2.848.717.132	9.555.029.696
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.091.673.282.036**	**1.349.577.665.863**
		V.21	**2.091.673.282.036**	**1.349.577.665.863**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.806.003.870.000	1.168.587.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*1.806.003.870.000*	*1.168.587.310.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

2. Thặng dư vốn	412		481.191.820	684.685.820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		18.957.707.390	12.947.238.369
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		663.498.805	663.498.805
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		126.852.414.925	55.241.283.495
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		55.241.283.495	51.187.002.822
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		71.611.131.430	4.054.280.673
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		138.714.599.096	111.453.649.374
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	**440**		**3.292.775.434.396**	**3.131.673.975.438**

-

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người Lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương oanh	Nguyễn Đình Trạc

M.S.D.N: 5900437226 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B02-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/4/2026 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	237.086.960.962	270.444.483.357	455.302.939.547	449.579.794.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.550	0	1.090.375	748.419
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**237.086.956.412**	**270.444.483.357**	**455.301.849.172**	**449.579.046.579**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	133.977.863.286	200.520.672.715	263.059.145.001	347.202.676.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**103.109.093.126**	**69.923.810.642**	**192.242.704.171**	**102.376.369.898**
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	21.221.250.131	17.742.482.368	29.882.694.692	9.192.210.603
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	23.841.512.423	22.104.302.402	46.352.820.455	26.003.979.577
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		23.248.378.704	24.839.637.344	45.566.754.009	29.814.307.722
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.443.096.401	1.341.608.161	2.383.988.667	6.055.294.353
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	43.772.614.707	44.322.016.673	67.409.199.393	59.226.628.410
11. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	27		967.046.141	9.118.267.528	967.046.141	15.677.716.086
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**56.240.165.867**	**29.016.633.302**	**106.946.436.489**	**35.960.394.247**
13. Thu nhập khác	31		138.531.141	(26.003.711.398)	167.656.235	39.528.309
14. Chi phí khác	32		26.810.344	45.761.441	71.831.357	57.045.931
15. Lợi nhuận khác	**40**		**111.720.797**	**(26.049.472.839)**	**95.824.878**	**(17.517.622)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**56.351.886.664**	**2.967.160.463**	**107.042.261.367**	**35.942.876.625**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	7.347.207.133	(9.751.950.770)	9.972.817.024	3.608.891.342
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	530.817	-	1.507.581.049
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**49.004.679.531**	**12.718.580.416**	**97.069.444.343**	**30.826.404.234**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		36.038.698.477	957.845.360	71.611.131.430	6.459.936.673
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.965.981.054	11.760.735.056	25.458.312.913	24.366.467.561
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	200	9	397	61
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	200	9	397	61

Ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người Lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương oanh	Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

CÔNG TY: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
Địa chỉ: 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B03-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/4/2026 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Lợi nhuận trước thuế	01		107.042.261.367	35.942.876.625
2. Điều chỉnh cho các khoản			**(11.933.334.959)**	**28.452.346.796**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46.138.461.558	56.003.975.408
- Các khoản dự phòng	03		(51.762.145.427)	(51.588.100.616)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(28.628.026.595)	(22.825.101.605)
- Chi phí lãi vay	06		22.318.375.505	29.814.307.722
- Các khoản điều chỉnh khác	07			17.047.265.887
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**95.108.926.408**	**64.395.223.421**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		212.418.077.426	(61.893.608.114)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.045.338.007)	(25.219.173.387)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		229.416.905.612	29.315.424.055
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(13.263.771.471)	(77.626.502)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	55.200.000.000
- Chi phí đi vay đã trả	14		(45.079.983.315)	(32.833.224.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.217.657.289)	(3.497.903.282)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**434.337.159.364**	**25.389.112.174**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(5.009.566.680)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(368.630.097.209)	(33.400.918.948)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		403.534.601.931	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(991.166.560.000)	25.977.226.061
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.153.333.651	2.922.427.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(940.108.721.627)**	**(9.510.832.034)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				**0**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		637.416.560.000	
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3.Tiền thu từ đi vay	33		275.835.591.857	217.634.715.551
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(236.123.327.816)	(279.459.497.565)
5.Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**677.128.824.041**	**(61.824.782.014)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**171.357.261.778**	**(45.946.501.874)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.069.985.609	152.088.431.637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	V.1	**260.427.247.387**	**106.141.929.763**

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người Lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương oanh	Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Dự án BOT	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**169,784,502,732**	**1,550,805,635,488**	**13,999,012,180**	**115,648,215,422**		**1,850,237,365,822**
2. Tăng trong kỳ	**1,183,894,545**	**5,078,200,498**	**2,155,685,500**	**887,627,442**	**1,273,613,217,437**	**1,282,918,625,422**
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	*1,183,894,545*	*2,888,378,182*	*2,155,685,500*	*794,318,182*	*1,273,613,217,437*	*1,280,635,493,846*
- Tăng mua mới	-	*2,189,822,316*	-	*93,309,260*		*2,283,131,576*
- Tăng do chuyển đổi, HN báo cáo	-	-	-	-		-
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-		-
3. Giảm trong kỳ	**(207,072,680)**	**(4,819,258,024)**	**(59,821,045)**	**(513,612,805)**		**(5,599,764,554)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm do điều chuyển	*(207,072,680)*	*(4,819,258,024)*	*(59,821,045)*	*(513,612,805)*		*(5,599,764,554)*
4. Số dư cuối kỳ	**170,761,324,597**	**1,551,064,577,962**	**16,094,876,635**	**116,022,230,059**	**1,273,613,217,437**	**3,127,556,226,690**
Trong đó: TSCĐ Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*764,571,398,955*	*6,065,421,741*	*1,971,463,637*	*528,510,000*		*773,136,794,333*
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	**73,885,317,527**	**962,488,977,595**	**12,336,451,307**	**112,401,926,528**		**1,161,112,672,957**
2. Tăng trong kỳ	**4,190,279,488**	**25,909,927,117**	**2,412,253,631**	**1,075,455,354**	**789,697,471,079**	**33,587,915,590**
- Khấu hao trong kỳ	*3,135,948,248*	*23,010,356,436*	*256,568,131*	*305,338,576*	*65,771,152,605*	*92,479,363,996*
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	*1,054,331,240*	*2,899,570,681*	*2,155,685,500*	*770,116,778*	*723,926,318,474*	*730,806,022,673*
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-		-
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-		-
3. Giảm trong kỳ	**(207,072,680)**	**(4,793,308,064)**	**(59,821,045)**	**(722,991,605)**		**(5,783,193,394)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm do điều chuyển	*(207,072,680)*	*(4,793,308,064)*	*(59,821,045)*	*(722,991,605)*		
4. Số dư cuối kỳ	**77,868,524,335**	**983,605,596,648**	**14,688,883,893**	**112,754,390,277**	**789,697,471,079**	**1,978,614,866,232**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***95,899,185,205***	***588,316,657,893***	***1,662,560,873***	***3,246,288,894***		***689,124,692,865***
2. Tại ngày cuối kỳ (*)	***92,892,800,262***	***567,458,981,314***	***1,405,992,742***	***3,267,839,782***	***483,915,746,358***	***1,148,941,360,458***

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 773.136.794.333 đồng.

Tp HCM ngày 29 Tháng 07 năm 2026

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
HÀ THỊ PHƯƠNG OANH	NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
M.S.D.N: 5900437...
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (sau đây gọi tắt là "Công ty") và 11 Công ty con cùng 04 Công ty liên kết (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Mua bán đá, phân bón, nông sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán điện năng lượng mặt trời thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Xây dựng công trình điện;
- Sản xuất điện gió, điện mặt trời …;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất linh kiện điện tử.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2024, Tập đoàn mua mới Công ty TNHH Mass Noble Investment cùng các công ty thành viên của Công ty TNHH Mass Noble Investment. Do đó, kết quả kinh doanh năm nay biến động so với năm trước, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 tăng 70,8% so với cùng kỳ năm trước.

6. Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất

6.1 Tổng số Công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con tại ngày 30/06/2026: 11 công ty

Số lượng công ty con được hợp nhất: 11 công ty

Công ty con

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích
1. Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (công ty con trực tiếp)	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất linh kiện điện tử.	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
2. Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (công ty con trực tiếp) (*)	Sản xuất kinh doanh điện năng lượng mặt trời	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%
3. Công ty TNHH Mass Noble Investment (công ty con trực tiếp)	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông công nghệ cao	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4. Ansen Investment Holdings Limited (công ty con gián tiếp) (**)	Đầu tư	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
5. Shine Profit Development Limited (công ty con gián tiếp) (**)	Thiết kế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
6. Greatrich Industrial Limited (công ty con gián tiếp) (**)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng, đầu tư	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
7. Profit Metal Limited (công ty con gián tiếp) (**)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
8.東莞橘頭益發燈具有限公司(công ty con gián tiếp) (**)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng, đầu tư	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích
9. 東莞利材塑膠製品有限公司(công ty con gián tiếp) (**)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đóng gói	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
10. 東莞安迅電子有限公司(công ty con gián tiếp) (**)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Đầu tư xây dựng công trình giao thông	99,6%	99.6%	99,6%	-	-	-

(*) Trở thành công ty con do ông Nguyễn Đình Trạc là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (bổ nhiệm ngày 02/01/2022) đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty.

(**) Là công ty gián tiếp cấp 2 thông qua Công ty TNHH Mass Noble Investment.

6.2 *Tổng số Công ty liên kết*

- Tổng số Công ty liên kết tại ngày 30/06/2026: 04 Công ty

- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất (theo phương pháp vốn chủ sở hữu): 04 Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hần sở hữu
1. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	-	-	-	29,0%	29,0%	29,0%
2.Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind	Sản xuất điện gió	41,73%	41,73%	41,73%	-	-	-
3.Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind	Sản xuất điện gió	42,01%	42,01%	42,01%	-	-	-
4.Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Mặt Trời Cp3 Solar (***)	Sản xuất điện mặt trời	22,22%	22,22%	22,22%	-	-	-
5.Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Mặt Trời Chư Pưh 4 Solar (***)	Sản xuất điện mặt trời	21,67%	21,67%	21,67%	-	-	-

(***) Là công ty liên kết gián tiếp cấp 2 thông qua Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen

7.Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 651 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 651 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo bán niên năm 2026 của Công ty từ ngày 01 tháng 01 và ngày 30 tháng 06..

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và theo Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và theo Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con

Công ty con

Công ty con là các đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách Kế toán thống nhất với các chính sách Kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó.

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán

kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Tập đoàn đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 48
Máy móc và thiết bị	10 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Tập đoàn hoặc theo Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phi góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Các khoản thuế Tập đoàn tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.233.606.830	2.444.898.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**258.193.640.557**	**86.625.086.809**
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội	*819.134.058*	*2.618.582*
- Ngân Hàng TMCP Á Châu	*5.089.486.990*	*195.884.640*
- Ngân Hàng TMCP Công Thương	*230.157.638.373*	*5.222.695*
- Ngân Hàng Standard Chartered Limited	*16.126.438.374*	*82.063.251.684*
- Các đối tượng khác	*6.000.942.762*	*4.358.109.208*
Tổng cộng	**260.427.247.387**	**89.069.985.609**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.a Tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	**69.499.966.580**	**69.499.966.580**	**203.000.000.000**	**203.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Á Châu	*49.499.966.580*	*49.499.966.580*	*176.000.000.000*	*176.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	-	-	*20.000.000.000*	*20.000,000.000*
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội	10.000.000.000	10.000.000.000		
Cộng	**69.499.966.580**	**69.499.966.580**	**203.000.000.000**	**203.000.000.000**

Trong đó giá trị hợp đồng tiền gửi cuối năm dùng thế chấp cho hợp đồng vay các khoản vay là 196.000.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.22).

2.b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư các bên liên quan	-	-
Đầu tư các tổ chức, cá nhân khác	***183.780.460.051***	***323.141.713.873***
- Mai Xuân Bình [1]	3.164.874.384	129.969.238.750
- Vũ văn Tin [2]	34.590.472.001	65.540.000.000
- Hoàng Duy Khiêm [3]	10.750.000.000	50.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Bình An House	77.350.000.000	
- Công Ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên[5]	55.348.346.466	-
- Đối tượng khác	2.576.767.200	77.632.475.123
Cộng	**183.780.460.051**	**323.141.713.873**

(*) Là các khoản cho vay có thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất từ 65%/năm - 10%/năm.

(1) Là khoản cho ông Mai Xuân Bình vay tín chấp theo: Hợp đồng vay vốn số 022026/HĐMT ngày 13/01/2026, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 6.5%/năm.

(2) Là khoản cho Ông Vũ Văn Tin vay theo Hợp đồng vay vốn số 005/2025/HĐCT ngày 15/12/2025, thời hạn 12 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 10%/năm.

(3) Là khoản cho Ông Hoàng Duy Khiêm vay theo Hợp đồng vay vốn số 002/2026/HĐCT ngày 20/03/2026, thời hạn 12 tháng, lãi suất từ 8%/năm đến 10%/năm.

(4) Là khoản cho Công Ty Cổ Phần Đầu Tư – XD Vạn Gia Long thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 9%/năm.

(5) Là khoản cho Công ty TNHH Một Thành Viên Trường An Tây Nguyên vay tín chấp theo hợp đồng: Hợp đồng vay vốn số 012026/HĐMT ngày 02/01/2026, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 7,7%/năm.

2.c Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Đầu tư các bên liên quan	-	-	-	-
Đầu tư các tổ chức, cá nhân khác	***285.489.786.614***	-	***254.610.000.000***	-
- Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên (*)	254.610.000.000	-	254.610.000.000	-
- Võ Thị Thu Hằng(**)	14.129.786.614			
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Plieku(***)	16.750.000.000			
Cộng	**285.489.786.614**	-	**256.674.375.501**	-

(*) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-DL1-TATN ngày 20 tháng 09 năm 2025 về việc cùng nhau hợp tác đầu tư trong việc kinh doanh khách sạn DLG Đà Nẵng, địa chỉ số 258 Võ Nguyên Giáp, phường An Hải, Tp. Đà Nẵng. Theo đó, lợi nhuận sẽ được phân chia cho mỗi bên tương ứng theo tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án nhưng không thấp hơn 9%/năm tính trên số tiền hợp tác kinh doanh.

(**) Cho Võ Thị Thu Hằng vay theo hợp đồng số 02/HĐ-HTV/2021 ngày 25/09/2021. Hạn mức vay: 70.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 11%/năm. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

(***) Cho Công ty TNHH Phú Thành Gia Plieku vay theo hợp đồng số 01/HĐ-HTV/2026 ngày 18/03/2026. Hạn mức vay: 16.750.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 11%/năm. Tài sản đảm bảo: tín chấp

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan	-	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	***126.663.471.440***	***161.204.596.806***
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	33.685.181.316	23.464.340.606

- 'ELECTRONICS De Consumo skyworth. S De RL DeCV	23.163.316.809	-
- Skyworth Overseas Sales Ltd	37.177.082.614	
- Công ty TNHH Skyworth Việt Nam	5.702.754.351	41.887.959.322
- Các đối tượng khác	26.935.136.350	95.852.296.878
Cộng	**126.663.471.440**	**161.204.596.806**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***6.138.837.863***	
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	6.138.837.863	-
Trả trước cho người bán khác	***37.205.207.709***	***48.740.107.111***
- Các đối tượng khác	37.205.207.709	48.740.107.111
Cộng	**43.344.045.572**	**48.740.107.111**

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***545.580.000.000***
- Cổ tức được nhận từ các công ty liên kết	-	16.080.000.000
- Chuyển giao quyền kiểm soát Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (*)	-	529.500.000.000
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	***88.350.346.116***	***140.251.497.823***
- Lãi cho vay phải thu	52.404.162.723	78.083.809.273
- Tạm ứng nhân viên	10.045.499.317	7.062.264.705
- Các khoản phải thu khác	25.900.684.076	55.105.423.845
Cộng	**88.350.346.116**	**685.831.497.823**

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***2.064.375.501***	*2.064.375.501*
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (ký quỹ)	2.064.375.501	**2.064.375.501**
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	-	-

Cộng	**2.064.375.501**	2.064.375.501

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu các bên liên quan	-	-
Dự phòng phải thu là các tổ chức và cá nhân không là bên liên quan	-	-
- Quá hạn thu hồi trên trên 06 tháng, dưới 1 năm	(1.382.192.142)	-
- Quá hạn thu hồi trên 1 năm, dưới 3 năm	(9.852.148.209)	-
- Quá hạn thu hồi trên 3 năm	(897.477.000)	**(2.321.989.503)**
Cộng	**(12.131.817.351)**	(2.321.989.503)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.321.989.503)	(17.421.847.787)
- Trích lập dự phòng		(710.300.000)
- Dự phòng tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	(9.852.148.209)	-
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(433.753.116)	(94.503.536)
- Hoàn nhập dự phòng	476.073.477	15.904.661.820
Số cuối năm	**(12.131.817.351)**	**(2.321.989.503)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu [1]	87.077.013.513	(10.543.076.082)	25.164.421.772	(9.356.193.522)
- Công cụ dụng cụ	482.770.648	-	357.019.344	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang [2]	29.492.693.735	(1.477.909.654)	20.092.057.370	(921.604.068)
- Thành phẩm [3]	29.913.307.273	(3.352.017.942)	21.853.163.688	(4.374.012.717)
Cộng	**146.965.785.169**	**(15.373.003.678)**	**67.466.662.174**	**(14.651.810.307)**

[1] Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là các vật tư dùng sản xuất các linh kiện điện tử.

[2] Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu là các thiết bị linh kiện điện tử, các sản phẩm tiện ích gia đình đang trong quá trình sản xuất.

[3] Thành phẩm chủ yếu là các linh kiện điện tử các loại.

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn và dài hạn

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Tình hình biến động:	**Năm nay**	**Năm trước**
- Số đầu năm	771.135.409	484.768.645
- Mua mới trong năm	1.601.403.741	2.393.169.658
- Phân bổ trong năm	(687.352.253)	(980.139.625)
Số cuối năm	**1.685.186.897**	**1.897.798.678**

Chi tiết số dư:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	1.685.186.897	771.135.409
Cộng	**1.685.186.897**	**771.135.409**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:	**Năm nay**	**Năm trước**
- Số đầu năm	97.256.377.738	86.627.436.014
- Mua mới trong năm	28.071.846.643	19.568.363.159
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	-	-
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	139.586.206	139.586.206
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	694.426.740	247.212.124
- Phân bổ trong năm	(27.471.448.094)	(4.028.514.872)
Số cuối năm	**98.690.789.233**	**102.554.082.631**

Chi tiết số dư:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng [1]	28.075.015.131	23.694.535.064
- Tiền thuê đất [2]	27.981.511.624	29.952.909.324
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	1.112.750.543	25.061.111.114
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	243.534.964	173.997.402
- Chi phí sửa chữa tài sản	23.276.781.493	1.583.722.362
- Chi phí khác	18.001.195.478	16.790.102.472
Cộng	**98.690.789.233**	**97.256.377.738**

[1] Là tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 26/06/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 15.828,60 m2 (được cấp GCNQSDĐ số 159262); Hợp đồng thuê đất số 06/HĐTĐ ngày 31/01/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 560.087,20 m2 (được cấp GCNQSDĐ số 364963). Giá trị còn lại của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng là 23.694.535.064 đồng (xem Thuyết minh V.22).

(2) Là tiền thuê đất tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem ***Phụ lục 01*** đính kèm.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất lâu dài		Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	**923.899.941**	**108.258.981.482**	-	**109.182.881.423**
2. Tăng trong kỳ				
- Tăng do mua mới	-	*25.548.888.892*	-	*25.548.888.892*
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			-	-
- Tăng do hợp nhất	*80.000.000*			*80.000.000*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**1.003.899.941**	**133.807.870.374**	-	**134.811.770.315**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*240.135.000*	-	-	*240.135.000*
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	**452.853.513**	-	-	**452.853.513**
2. Tăng trong kỳ	**149.535.782**	**369.203.595**	-	**518.739.377**
- Khấu hao trong kỳ	*69.535.782*	*369.203.595*	-	*438.739.377*
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	*80.000.000*			*80.000.000*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**602.389.295**	**369.203.595**	-	**971.592.890**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	***471.046.428***	***108.258.981.482***	-	***108.730.027.910***
2. Tại ngày cuối kỳ	***401.510.646***	***133.438.666.779***	-	***133.840.177.425***

Trong đó: Giá trị còn lại dùng để thế chấp cho khoản vay là 170.135.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.22).

11. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Kiốt cho thuê	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
2. Số dư cuối kỳ	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.891.892.974*	*1.891.892.974*
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu năm	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
2. Số dư cuối kỳ	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản thực hiện triển khai xây dựng cao ốc văn phòng tại khu đất này.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	354.717.046.141	269.910.246.265
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	32.990.210.608	29.485.139.400
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	**387.707.256.749**	**299.809.528.081**

13a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (*)	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	-	-	29%	201.187.500.000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind (1)	Sản xuất điện gió	41,73%	127.500.000.000		-
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind (2)	Sản xuất điện gió	42,01%	127.500.000.000		-
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Mặt Trời Cp3 Solar (3)	Sản xuất điện mặt trời	22,22%	50.000.000.000		-
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Mặt Trời Chư Pưh 4 Solar (4)	Sản xuất điện mặt trời	21,67%	48.750.000.000		-

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
Cộng			**353.750.000.000**		**201.187.500.000**

(*) Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400192949 ngày 03 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Đầu tư xây dựng công trình giao thông. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (số đầu năm là 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ).

(1) Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901236024 ngày 10 tháng 09 năm 2025 và thay đổi lần thứ 1 ngày 23 tháng 03 năm 2026 do Phòng Doanh nghiệp và kinh tế tập tỉnh Gia Lai thể cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Sản xuất điện gió Tại ngày kết cuối kỳ tài chính, Công ty đã đầu tư 12.750.000 cổ phiếu, tương đương 41,73% vốn điều lệ của Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind Nông (số đầu năm là 0 cổ phiếu, tương đương 0% vốn điều lệ)

(2) Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901236112 ngày 11 tháng 09 năm 2025 và thay đổi lần thứ 1 ngày 25 tháng 03 năm 2026 do Phòng Doanh nghiệp và kinh tế tập tỉnh Gia Lai thể cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Sản xuất điện gió Tại ngày kết cuối kỳ tài chính, Công ty đã đầu tư 12.750.000 cổ phiếu, tương đương 42,01% vốn điều lệ của Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind Nông (số đầu năm là 0 cổ phiếu, tương đương 0% vốn điều lệ)

(3) *Là khoản góp vốn vào Công Ty Cổ phần Năng Lượng Điện Mặt Trời Cp3 Solar, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901236352 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp lần đầu vào ngày 15/09/2025, số cổ phần sở hữu là 5.000.000 cổ phần, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 22,22%.*

(4) *Là khoản góp vốn vào Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Mặt Trời Chư Pưh 4 Solar, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901236602 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp lần đầu vào ngày 29/09/2025, số cổ phần sở hữu là 4.875.000 cổ phần, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 21,67%.*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ như sau:

	Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP1 Wind	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió CP2 Wind	*Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Mặt Trời Cp3 Solar*	*Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Mặt Trời Chư Pưh 4 Solar*	Cộng
Giá gốc khoản đầu tư						
- Số đầu năm	**201.187.500.000**					**201.187.500.000**
-Tăng giá trị đầu tư	-	127.500.00.000	127.500.00.000	50.000.000.00	48.750.000.000	353.750.000.000
'- Giảm giá trị đầu tư do trở thành Công ty con	(201.187.500.000)					
- Số cuối kỳ	-	**127.500.00.000**	**127.500.00.000**	**50.000.000.00**	**48.750.000.000**	**353.750.000.00**
Phần luỹ kế lãi/(lỗ) lợi						

nhuận sau khi mua						
- Số đầu năm	**68.722.746.265**	**-**	**-**	**-**	**-**	**68.722.746.265**
- Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh trong năm	-	306.037.877	296.103.735	216.831.924	148.072.606	967.046.141
- Giao dịch mua giá rẻ	(68.722.746.265)					(68.722.746.265)
- Số cuối kỳ	**-**	**306.037.877**	**296.103.735**	**216.831.924**	**148.072.606**	**967.046.141**
Giá trị ghi sổ						
Số đầu năm	**269.910.246.265**					**269.910.246.265**
Số cuối kỳ	**-**	**127.806.037.877**	**127.796.103.735**	**50.216.831.924**	**48.898.072.606**	**354.717.046.141**

13b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	***32.990.210.608***	***37.949.400.000***	**-**	***29.899.281.816***	***38.676.400.000***	**-**
Cộng	**32.990.210.608**	**37.949.400.000**	**-**	**29.899.281.816**	**38.676.400.000**	**-**

(*) Đối với cổ phiếu có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2026 của các Sở giao dịch chứng khoán.

14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất báo cáo	Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	392.710.891	-		(33.186.836)	359.524.055
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	49.172.675.775			(4.097.722.981)	45.074.952.794
- Công ty TNHH Mass Noble Investment	62.807.484.089	-	(302.015.234)	(3.321.493.463)	59.183.975.392
- Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	-	240.738.614.011		(12.036.930.702)	228.701.683.310
Cộng	**112.372.870.755**	**240.738.614.011**	**(302.015.234)**	**(19.489.333.982)**	**333.320.135.551**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	***264.000.000***	***2.280.858.000***
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	264.000.000	2.280.858.000
Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác	***182.201.868.228***	***125.314.994.456***

- Shenzhen Chuangwei – RGB Electronics Company Limited	30.600.281.927	39.329.334.667
- Skyworth Overseas Sale Ltd	56.911.108.181	58.752.119.250
- Tổng Cục Đường Bộ VN	23.827.239.000	-
Skyworth overseas sales ltd	42.873.589.334	
- Các đối tượng khác	27.989.649.786	27.233.540.539
Cộng	**182.465.868.228**	**127.595.852.456**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước bên liên quan	-	-
Đối tượng khác	***33.781.461.690***	***43.027.726.023***
- Đối tượng khác	33.781.461.690	43.027.726.023
Cộng	**33.781.461.690**	**43.027.726.023**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Đã nộp/ Hoàn nhập	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	746.594.386	184.719.382	21.556.772.310	184.719.382	(18.764.107.949)	3.539.258.747	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.026	4.615.575.524	-	(4.615.575.524)	-	4.026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.481.445.544	-	9.972.817.024	6.537.117.472	(67.437.982.976)	21.553.397.064	-
- Thuế thu nhập cá nhân	32.022.403	-	485.450.415	118.227.125	(577.030.660)	58.669.283	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	40.254	185.935.376		(185.935.376)	-	40.254
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	763.259.204		56.430.188		(658.064.993)	161.624.399	
Cộng	**74.023.321.537**	**184.763.662**	**36.872.980.837**	**6.840.063.979**	**(92.238.653.198)**	**25.312.949.493**	**44.283**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.042.261.367	35.942.876.625
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	39.964.193.532	63.093.188.874
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*20.474.859.187*	*1.027.346.360*
+ Phân bổ lợi thế thương mại	*19.489.334.345*	*22.742.323.348*
+ Lỗ thu nhập chịu thuế của các chi nhánh quyết toán riêng thuế TNDN	-	*39.323.519.199*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(41.431.177.492)
+ Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ	-	
+ Ảnh hưởng từ hợp nhất	-	(41.431.177.492)
+ Cổ tức	*(37.440.000.000)*	
Thu nhập chịu thuế	**147.006.454.899**	**57.604.888.007**
Thu nhập được miễn thuế	340.093.891	-
Thu nhập tính thuế	**146.666.361.008**	**57.604.888.007**
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế	**9.972.918.660.**	**6.246.253.428**
Thuế TNDN được giảm (*)	-	(2.637.362.086)
Thuế TNDN bổ sung của các kỳ trước	-	-
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	**9.972.918.660**	**3.608.891.342**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	8.711.236.529	6.530.852.199
- Phải trả chi phí vận hành nhà máy, văn phòng	50.707.068.139	14.336.006.612
- Chi phí phải trả khác	694.162.776	37.448.357.197
Cộng	**60.112.467.444**	**58.315.216.008**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	***529.500.000.000***
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (*)	-	529.500.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	***16.885.115.785***	***6.384.611.606***
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.793.490.048	4.434.481.110
- Phải trả khác	10.091.625.737	1.950.130.496
Cộng	**16.885.115.785**	**535.884.611.606**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

Tình hình biến động các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng, tổ chức, cá nhân	908.176.505.597	298.361.403.555	(348.003.926.478)	858.533.982.674
Cộng	**908.176.505.597**	**298.361.403.555**	**(348.003.926.478)**	**858.533.982.674**

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***218.819.617.079***	***218.819.617.079***	***290.517.007.557***	***290.517.007.557***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	65.000.000.000	65.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu [1]	153.819.617.079	153.819.617.079	271.217.007.557	271.217.007.557
- Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam [2]	-	-	19.300.000.000	19.300.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	***49.078.169.000***	***49.078.169.000***	***93.215.705.000***	***93.215.705.000***
- Ngân hàng TMCP Phương Đông [3]	49.078.169.000	49.078.169.000	93.215.705.000	93.215.705.000
Cộng	**267.897.786.079**	**267.897.786.079**	**383.732.712.557**	**383.732.712.557**

[1] Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng như sau:

a. Hợp đồng cấp tín dụng số KHO.DN.1002.210825 ngày 04/12/2024:

- Hạn mức cho vay là 17.000.000.000 và 2.000.000 USD;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Thời hạn vay: mỗi khế ước nhận nợ không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích: cho vay đảm bảo bằng khoản phải thu T/T sau giao hàng, cho vay bổ sung vốn lưu động theo ngành nghề kinh doanh đã đăng ký.;
- Tài sản đảm bảo: + Toàn bộ quyền tài sản là quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm và toàn bộ các quyền khác trị giá được bằng tiền, lợi ích, các khoản tiền (tiền đòi nợ, tiền phải thu, tiền bồi thường thiệt hại, tiền thụ hưởng bảo hiểm và các khoản khác); tài sản là động sản khác có giá trị bằng tiền thiệt hại, tiền thụ hưởng bảo hiểm và các khoản tiền khác); tài sản là động sản khác có giá trị bằng tiền mà Công ty có được theo (các) bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức

thanh toán sau giao hàng hình thành trong tương lai được ký kết giữa Công ty và Bên có nghĩa vụ (là các cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty), bao gồm các quyền tài sản, các khoản tiền của Công ty trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn .Chi tiết xem tại mục V.4 – Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Hợp đồng cấp tín dụng số KHO.DN.6572.170425 ngày 23/04/2025:

- Hạn mức cho vay là 15.000.000.000 đồng;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: mỗi khế ước nhận nợ không quá thời hạn có hiệu lực của hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo:

+ Toàn bộ quyền tài sản là quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm và toàn bộ các quyền khác trị giá được bằng tiền, lợi ích; các khoản tiền (tiền đòi nợ, tiền phải thu, tiền bồi thường thiệt hại, tiền thụ hưởng bảo hiểm và các khoản tiền khác); tài sản là động sản khác có giá trị bằng tiền mà Công ty có được theo (các) bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán sau giao hàng hình thành trong tương lai được ký kết giữa Công ty và Bên có nghĩa vụ (là các cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty), bao gồm các quyền tài sản, các khoản tiền của Công ty trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn. Chi tiết xem tại mục V.4 – Thuyết minh Báo cáo tài chính.

+ Bất động sản. Chi tiết xem tại mục V.22.b – Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Hợp đồng tín dụng số KHO.DN.6269.200825 ngày 21/08/2025.
- Số tiền vay : 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay : Theo thỏa thuận của từng lần nhận nợ;
- Thời hạn cho vay : 06 tháng;
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có giá trị 50.000.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.3).

d. Hợp đồng tín dụng số KHO.DN.1438.150925 ngày 19/09/2025.
- Số tiền vay : 180.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay : Theo thỏa thuận của từng lần nhận nợ;
- Thời hạn cho vay : 09 tháng;
- Tài sản đảm bảo :

+ Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có giá trị 150.000.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.3).
+ Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có giá trị 26.000.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.3)

e. Hợp đồng tín dụng số KHO.DN.4031.251225 ngày 26/12/2025 và các phụ lục kèm theo.
- Số tiền vay : 60.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay : Theo thỏa thuận của từng lần nhận nợ;
- Thời hạn cho vay : 06 tháng;
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có giá trị 120.000.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.3).

(2) Hợp đồng cấp hạn mức số 01/2025PGDCC/HĐTD ngày 26/09/2025
- Số tiền vay : 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay : Theo thỏa thuận của từng lần nhận nợ;
- Thời hạn cho vay : 12 tháng;
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có giá trị 20.000.000.000 đồng (*xem tại Thuyết minh V.3).*

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các bên liên quan		-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các tổ chức và cá nhân khác	***592.680.696.595***	***592.680.696.596***	***524.443.793.040***	***524.443.793.040***
Ngân hàng TMCP Phương Đông (1)	483.554.043.040	483.554.043.040	483.554.043.040	483.554.043.040
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	36.800.750.000	36.800.750.000	40.889.750.000	40.889.750.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	70.281.403.555	70.281.403.555		
Cộng	**590.636.196.595**	**590.636.196.595**	**524.443.793.040**	**524.443.793.040**

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00009/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 08/08/2019 và Hợp đồng tín dụng số 00010/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 08/08/2019, thời hạn vay 144 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tổng số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2025 là 576.769.748.040 đồng (trong đó nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 93.215.705.000 đồng được trình bày tại mục Thuyết minh V.11b) với mục đích phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời Thuận Nam Đức Long (Thuận Nam 19) (gọi tắt là "Dự án").

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị Dự án hình thành tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 603.245.725.324 đồng (xem tại Thuyết minh V.5) và GCNQSDĐ số 364963 với diện tích 560.087,2 m2, GCNQSDĐ số 159262 với diện tích 15.828,6 m2, với giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng còn lại là 23.694.535.064 đồng (xem tại Thuyết minh V.7).

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số KHO.DN.2454.270624 ngày 05/12/2024:

- Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 77 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ hợp pháp để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại lô I3-6 đường N2, Khu Công nghệ Cao và đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tivi.
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay này được bảo lãnh của bên thứ ba bằng:

+ Bất động sản thuộc sở hữu của Công ty. Chi tiết xem tại mục V.11 – Thuyết minh Báo cáo tài chính

+ Bất động sản tại số 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Tp. Hồ Chí Minh (xem tại Thuyết minh V.12).

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011. Hạn mức vay: 997.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 13,5 năm kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên. Mục đích sử dụng: Thực hiện dự án đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817 – Km887 theo hình thức BOT. Lãi suất: lãi sất điều chỉnh từng thời điểm. Tài sản thế chấp: quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 giữa Công ty với UBND tỉnh Đắk Nông.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Tại ngày 01/01/2025	**1.062.360.940.000**	**1.049.485.820**	**8.690.981.673**	**663.498.805**	**164.151.385.588**	**134.440.151.687**	**1.371.356.443.57**
Tăng trong năm	**106.226.370.000**	-	**4.256.256.696**	-	**4.054.280.673**	**41.114.707.413**	**155.651.614.78**
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	-	*4.054.280.673*	*41.015.846.237*	*45.070.126.91*
- Tăng từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	*106.226.370.000*						*106.226.370.00*
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo			*4.256.256.696*			*98.861.176*	*4.355.117.87*
Giảm trong năm	-	**(364.800.000)**	-	-	**(112.964.382.766)**	**(64.101.209.726)**	*(177.430.392.49*
- Chia cổ tức						*(64.000.000.000)*	*(64.000.000.00*
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					*(106.226.370.000)*		*(106.226.370.00*
- Giảm khác		*(364.800.000)*			*(6.738.012.766)*	*(101.209.726)*	*(7.204.022.49*
Tại ngày 31/12/2025	**1.168.587.310.000**	**684.685.820**	**12.947.238.369**	**663.498.805**	**55.241.283.495**	**111.453.649.374**	**1.349.577.665.86**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2026							
Tại ngày 01/01/20256	**1.168.587.310.000**	**684.685.820**	**12.947.238.369**	**663.498.805**	**55.241.283.495**	**111.453.649.374**	**1.349.577.665.86**
Tăng trong năm	**637.416.560.000**	-	*6.010.469.021*	-	**71.611.131.430**	**27.260.949.722**	**742.095.616.17**
- Từ kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-	-	*71.611.131.430*	*25.421.554.140*	*97.032.685.57*
- Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	*1.839.395.582*	*1.839.395.58*
- Tăng từ phân chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-		-	-	-	
Phát hành cổ phiếu (*)	*637.416.560.000*						*637.416.560.00*
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		*6.010.469.021*	-	-	-	*6.010.469.02*

Giảm trong năm	-	**(203.494.000)**	-	-	-	-	**(203.494.000**
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác		*(203.494.000)*			-	-	*(203.494.000*
Tại ngày 30/06/2026	**1.806.003.870.000**	**481.191.820**	**18.957.707.390**	**663.498.805**	**126.852.414.925**	**138.714.599.096**	**2.091.673.282.03**

21b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.168.587.310.000	1.062.360.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	637.416.560.000	106.226.370.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.806.003.870.000	1.168.587.310.000

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	180.600.387	116.858.731
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	180.600.387	116.858.731
- *Cổ phiếu phổ thông*	*180.600.387*	*116.858.731*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	180.600.387	116.858.731
- *Cổ phiếu phổ thông*	*180.600.387*	*116.858.731*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:	Quý 2-2026	Quý 2-2025
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	64.117.441.987	163.896.629.128
- Doanh thu bến bãi	5.354.978.887	3.984.245.758
- Doanh thu bán điện mặt trời	52.941.157.484	51.362.654.159
- Doanh thu bán dụng cụ gia dụng	18.776.267.536	50.640.271.669
- Doanh thu dịch vụ thu phí đường bộ	95.897.115.068	-
- Doanh thu vận chuyển và khác	-	560.682.643
Cộng	**237.086.960.962**	**270.444.483.357**

Doanh thu đối với các bên liên quan

Chi tiết gồm:	Quý 2-2026	Quý 2-2025
- Doanh thu hoạt động vận chuyển		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai ("DLG")	13.636.364	13.636.364

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Quý 2-2026	Quý 2-2025
- Giá vốn linh kiện điện tử đã bán	58.168.166.691	156.376.122.124
- Giá vốn bến bãi	2.178.178.938	1.033.024.473
- Giá vốn bán điện mặt trời	14.051.700.704	15.415.181.614
- Giá vốn bán dụng cụ gia dụng	6.294.289.380	26.946.648.087
- Giá vốn dịch vụ thu phí đường bộ	53.285.527.573	-
- Giá vốn vận chuyển và khác	-	749.696.417
Cộng	**133.977.863.286**	**200.520.672.715**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 2-2026	Quý 2-2025
- Lãi tiền gửi và lãi cho vay	21.221.250.131	-
- Cổ Tức		4.350.000.000
- Hoàn nhập dự phòng		13.500.000.000
- Doanh thu tài chính khác	-	(107.517.632)
Cộng	**21.221.250.131**	**17.742.482.368**

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 2-2026	Quý 2-2025
- Chi phí lãi vay	22.745.462.943	24.839.637.344
- Hoàn nhập/dự phòng bổ sung đầu tư tài chính	-	-
- Chi phí tài chính khác	1.096.049.480	(2.735.334.942)
Cộng	**23.841.512.423**	**22.104.302.402**

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Quý 2-2026	Quý 2-2025
- Chi phí nhân công	76.290.277	120.892.307
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.256.286	1.200.798.254
- Chi phí khác	959.549.838	19.917.600

Cộng	**1.443.096.401**	**1.341.608.161**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Quý 2-2026	Quý 2-2025
- Chi phí nhân viên quản lý	17.609.224.467	21.852.041.256
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.082.208.704	4.075.363.995
- Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ khó đòi	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	9.895.674.608	11.322.852.108
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.424.690.607	4.860.707.118
- Các chi phí khác	1.760.816.321	2.211.052.196
Cộng	**43.772.614.707**	**44.322.016.673**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2-2026	Quý 2-2025
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	36.038.698.477	957.845.360
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.038.698.477	957.845.360
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	180.600.387	106.236.094
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**200**	**9**

8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2-2026	Quý 2-2025
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	36.038.698.477	957.845.360
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	36.038.698.477	957.845.360
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	180.600.387	106.236.094
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm sau ngày cuối năm (CP) (*)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**200**	**9**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Quý 2-2026	Quý 2-2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.734.636.692	166.101.175.633
- Chi phí nhân công	31.150.641.799	20.539.552.473
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.430.574.767	18.922.651.230
- Phân bổ lợi thế thương mại	9.895.674.972	11.322.852.108
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	24.294.288.156	18.922.651.230
- Chi phí bằng tiền khác	9.687.758.008	10.375.414.875
Cộng	**179.193.574.394**	**246.184.297.549**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có khoản nợ tiềm tàng nào sẽ phát sinh tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	Chức vụ	Quý 2-2026	Quý 2-2025
- Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	45.000.000	45.000.000
- Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	33.570.000	33.570.000
- Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	42.000.000	30.000.000
Cộng		**120.570.000**	**120.570.000**

Trong kỳ, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai ("DLG")	Chung cổ đông lớn (ông Bùi Pháp)

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 2-2026	Quý 2-2025
. Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê kí ốt	264.000.000	264.000.000
	Thuê mái nhà	60.000.000	60.000.000

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 2-2026	Quý 2-2025
	Doanh thu cho thuê xe	13.636.364	13.636.364
			-

Số dư cuối kỳ các bên liên quan

Xem tại các mục thuyết minh V.4, V.5, V.6, V.7, V.16, V.19.

3. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn dùng tài sản của Tập đoàn (Công trình mở rộng bến xe Đức Long Gia Lai tại đường Lý Nam Đế, phường Trà Bá, tỉnh Gia Lai *(xem Thuyết minh V.11)* để đảm bảo thanh toán cho các khoản phát hành trái phiếu ngày 31/12/2014 của bên thứ 3 (Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai - chung cổ đông lớn). Khoản bảo lãnh này đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua theo Biên bản họp số 08/BB-HĐQT ngày 05/12/2014.

Tài sản đảm bảo của bên thứ ba

Tập đoàn được bên thứ 3 (ông Hồ Hải Đăng, ông Bùi Pháp và bà Nguyễn Thị Hương) bảo lãnh cho khoản vay của Tập đoàn bằng tài sản cá nhân *(xem Thuyết minh V.22)*.

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Bán linh kiện điện tử	64.117.441.987	58.168.166.691	5.949.275.296
Dịch vụ bến bãi	5.354.978.887	2.178.178.938	3.176.799.949
Điện mặt trời	52.941.157.484	14.051.700.704	38.889.456.780
Bán dụng cụ gia dụng	18.776.262.986	6.294.289.380	12.481.973.606
Dịch vụ thu phí đường bộ	95.897.115.068	53.285.527.573	42.611.587.495
Cộng	**237.086.956.412**	**133.977.863.286**	**103.109.093.126**

Năm trước	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Bán linh kiện điện tử	163.896.629.128	156.376.122.124	7.520.507.004
Dịch vụ bến bãi	3.984.245.758	1.033.024.473	2.951.221.285
Điện mặt trời	51.362.654.159	15.415.181.614	35.947.472.545
Bán dụng cụ gia dụng	50.640.271.669	26.946.648.087	23.693.623.582
Dịch vụ vận chuyển và khác	560.682.643	749.696.417	(189.013.774)

Cộng	**270.444.483.357**	**200.520.672.715**	**69.923.810.642**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Năm nay	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Giá vốn hàng bán**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**
Trong lãnh thổ Việt Nam	218.310.693.426	127.683.573.906	90.627.119.520
Ngoài lãnh thổ Việt Nam	18.776.262.986	6.294.289.380	12.481.973.606
Cộng	**237.086.956.412**	**133.977.863.286**	**103.109.093.126**

Năm trước	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Giá vốn hàng bán**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**
Trong lãnh thổ Việt Nam	219.804.211.688	173.574.024.628	46.230.187.060
Ngoài lãnh thổ Việt Nam	50.640.271.669	26.946.648.087	23.693.623.582
Cộng	**270.444.483.357**	**200.520.672.715**	**69.923.810.642**

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính (Hợp nhất) của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Riêng Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ số liệu so sánh là 30 tháng 06 năm 2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
HÀ THỊ PHƯƠNG OANH	**NGUYỄN ĐÌNH TRẠC**